TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T,** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Trang phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2021
Về việc: *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Tĩnh.
Bà Trịnh Thị Lệ Hoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Hữu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 245/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Đinh Dương Thị Kiều T**, sinh năm 1990.
Địa chỉ: H Đường C, Phường N, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Ông **Lê Thanh N**, sinh năm 1990.
Địa chỉ: A ấp Vĩnh H, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.
(Bà Kiều T, ông Thanh N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2020 và các lời trình bày của bà Đinh Dương Thị Kiều T có nội dung:

Bà quen biết và kết hôn với ông Lê Thanh N từ năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Long An. Bà và ông N chung sống hạnh phúc một thời gian đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng mâu thuẫn về tình cảm, quan điểm, lối sống nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà đã về nhà mẹ ruột ở

từ năm 2020 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: bà và ông N có 02 con chung tên Lê Kim T sinh ngày 06/7/2014 và Lê Anh T sinh ngày 19/12/2018. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 20/4/2021, bà có văn bản đề nghị Tòa án xem xét cho bà được vắng mặt trong ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn, ông Lê Thanh N, vắng mặt:

Ông N đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tống đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông N không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, không có văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Phiên tòa hôm nay, ông N cũng vắng mặt dù đã được tống đạt, niêm yết giấy báo hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ có đủ cơ sở nhận định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: bà T và ông N có 02 con chung, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy ông N cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Do bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Đinh Dương Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Thanh N có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Nguyên đơn là bà Đinh Dương Thị Kiều T, Bị đơn là ông Lê Thanh N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết

định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập ông N đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng ông N không chấp hành. Riêng bà T đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Dương Thị Kiều T và ông Lê Thanh N tự tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Long An năm 2013 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của bà T thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, quan điểm, lối sống nên thường hay cãi vã, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, biết được việc bà T yêu cầu ly hôn với ông nhưng ông không có văn bản thể hiện ý kiến của ông là muốn được đoàn tụ hoặc đưa ra những biện pháp cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Như vậy, chứng tỏ rằng trong cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông N đã có những mâu thuẫn không giải quyết được. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: bà T và ông N có hai (02) con chung tên Lê Kim T sinh ngày 06/7/2014 và Lê Anh T sinh ngày 19/12/2018. Bà T đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung. Ông N không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà T. Hội đồng xét xử nhận thấy: hiện tại 02 con chung đang sống với bà T, bà T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng các con chung nên để đảm bảo sự phát triển ổn định của các con chung Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, tiếp tục giao bà T nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ/con. Ông N không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T yêu cầu ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Đối với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/con/tháng do bà T đề nghị, ông Nn cũng không có ý kiến gì về mức cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy, mức cấp dưỡng này không quá cao, chỉ đáp ứng được một phần nào nhu cầu chi tiêu sinh hoạt cho một trẻ trong giai đoạn hiện nay nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng là vào ngày 10 Dương lịch hàng tháng, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng là khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[7] Ông N được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì quyền lợi con chung ông N và bà T có quyền xin thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[8] Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án trên là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp sang thành tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp đủ.

[11] Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đinh Dương Thị Kiều T, cho bà Đinh Dương Thị Kiều T ly hôn với ông Lê Thanh N.

2. Về con chung: Giao hai (02) con chung tên Lê Kim T sinh ngày 06/7/2014 và Lê Anh T sinh ngày 19/12/2018 cho bà Đinh Dương Thị Kiều T nuôi dưỡng.

Ông Lê Thanh N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng là vào ngày 10 Dương lịch hàng tháng, thời điểm bắt đầu cấp dưỡng là khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Thanh N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền lợi con chung, ông Lê Thanh N, bà Đinh Dương Thị Kiều T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đinh Dương Thị Kiều T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Chuyển số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004857 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An thành án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp đủ.

Ông Lê Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kiều Trinh